Chi tiết mã HS 6811.40.50

Mã HS	6811.40.50
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự / - Chứa amiăng: / - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 23:08:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68114050/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10225
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10225
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10225
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9726
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9677
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9677
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9677
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9677
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9677
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9677
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9729
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9729

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9729
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9729
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9729
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9729
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2,5	VJ!E9730
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F9730
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9730
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9730
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9730
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9730
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9731
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9683
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9689
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9689
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9689
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9689
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9689
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9689
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9714
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9714
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9714
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9714
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9714
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9714
VCFTA	2022	2022	4	VC!D9761
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9761

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9761
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9761
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9761
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9761
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9740
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9740
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9740
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9740
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9740
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9740
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D9752
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E9752
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F9752
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G9752
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H9752
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9752
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D9763
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E9763
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F9763
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9763
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9763
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9763
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D9762
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E9762
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F9762
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9762

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9762
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9762
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9709
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9709
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9709
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9709
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9709
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9709
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9709
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9746
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9746
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9746
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9746
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9746
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9746
RCEP B	2022	2022	0	B!D9746
RCEP B	2023	2023	0	B!E9746
RCEP B	2024	2024	0	B!F9746
RCEP B	2025	2025	0	B!G9746
RCEP B	2026	2026	0	B!H9746
RCEP B	2027	2027	0	B!I9746
RCEP C	2022	2022	0	C!D9746
RCEP C	2023	2023	0	C!E9746
RCEP C	2024	2024	0	C!F9746
RCEP C	2025	2025	0	C!G9746
RCEP C	2026	2026	0	C!H9746

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9746
RCEP D	2022	2022	0	D!D9745
RCEP D	2023	2023	0	D!E9745
RCEP D	2024	2024	0	D!F9745
RCEP D	2025	2025	0	D!G9745
RCEP D	2026	2026	0	D!H9745
RCEP D	2027	2027	0	D!I9745
RCEP E	2022	2022	0	E!D9749
RCEP E	2023	2023	0	E!E9749
RCEP E	2024	2024	0	E!F9749
RCEP E	2025	2025	0	E!G9749
RCEP E	2026	2026	0	E!H9749
RCEP E	2027	2027	0	E!I9749
RCEP F	2022	2022	0	F!D9746
RCEP F	2023	2023	0	F!E9746
RCEP F	2024	2024	0	F!F9746
RCEP F	2025	2025	0	F!G9746
RCEP F	2026	2026	0	F!H9746
RCEP F	2027	2027	0	F!I9746
VIFTA	2024	2024	13,5	VI!F9015
VIFTA	2025	2025	12	VI!G9015
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H9015
VIFTA	2027	2027	9	VI!I9015

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6811.40 có 8 dòng thuế; dòng 6811.40.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng.	6811.40.10 Tấm làn sóng; 6811.40.21 Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic; 6811.40.22 Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn; 6811.40.29 Loại khác; 6811.40.30 Ống hoặc ống dẫn; 6811.40.40 Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6811.40.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 6811.40.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10225), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.